

Số: 1233/TTr-UBND

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 11 năm 2023

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Dự án 1 tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 26-NQ/HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Nghị quyết điều chỉnh Dự án 1 tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là Chương trình) cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; tại khoản 3 Điều 1 quy định về lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của cơ quan chủ quản chương trình như sau:

"...Đối với việc lập kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, vốn tự cân đối từ ngân sách cấp tỉnh)...; danh mục dự án đầu tư công trung hạn (bao gồm: Tên dự án, chủ đầu tư, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện và các thông tin khác có liên quan).

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm, danh mục dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm...".

Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023, danh mục Dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 chưa thể hiện đầy đủ các nội dung, thông tin về chủ đầu tư, quy mô, địa điểm (cụ thể đến từng xã) theo quy định tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Do đó các địa phương chưa giải ngân được nguồn vốn đã phân bổ trong năm 2023.

Từ những nội dung nêu trên, cần phải điều chỉnh nội dung *Hỗ trợ đất ở, nhà ở* của Dự án 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh để có cơ sở lập và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm chi tiết theo từng xã đối với nội dung *Hỗ trợ nhà ở và đất ở* cho các đối tượng được thụ hưởng tại Dự án 1 thuộc Chương trình phù hợp với quy định tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Căn cứ thực tế nhu cầu hỗ trợ đất ở, nhà ở

Qua kết quả rà soát nhu cầu hỗ trợ đất ở, nhà ở hiện tại của các địa phương có sự thay đổi so với Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

a) Hỗ trợ đất ở:

- Theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023, số lượng hộ hỗ trợ đất ở phê duyệt là 176 hộ, kinh phí là 8.096 triệu đồng (ngân sách trung ương: 7.040 triệu đồng; ngân sách địa phương: 1.056 triệu đồng).

- Kết quả rà soát của các địa phương: Nhu cầu hỗ trợ đất ở là 36 hộ, giảm 140 hộ (Khánh Vĩnh giảm 138 hộ, Ninh Hoà giảm 03 hộ, Cam Ranh tăng 01 hộ). Nguyên nhân giảm: Các địa phương đã thực hiện xã hội hoá xây nhà ở cho các hộ này trong năm 2023, một số hộ được cha mẹ tặng cho đất ở, một số hộ chuyển đi nơi khác sinh sống. Theo đó, nguồn kinh phí thực hiện giảm 6.440 triệu đồng (ngân sách trung ương giảm 5.600 triệu đồng; ngân sách địa phương giảm 840 triệu đồng).

b) Hỗ trợ nhà ở:

- Theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023, số lượng hộ hỗ trợ nhà ở phê duyệt là 1.470 hộ, kinh phí 117.600 triệu đồng (ngân sách trung ương: 58.800 triệu đồng; ngân địa phương: 58.800 triệu đồng).

- Kết quả rà soát của các địa phương: Nhu cầu hỗ trợ nhà ở là 1.368 hộ, giảm 102 hộ (Khánh Vĩnh: 93 hộ; Ninh Hoà: 06 hộ; Cam Ranh: 03 hộ). Nguyên nhân giảm: Các địa phương đã thực hiện bằng nguồn huy động xã hội hoá trong năm 2023. Theo đó, nguồn kinh phí thực hiện giảm 8.160 triệu đồng (Ngân sách trung ương giảm 4.080 triệu đồng; ngân sách địa phương giảm 4.080 triệu đồng).

Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Dự án 1 tại Phụ lục I và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

Điều chỉnh, bổ sung hỗ trợ đất ở, nhà ở của Dự án 1 tại Phụ lục I và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

- Hỗ trợ đất ở: Giảm từ 176 hộ xuống còn 36 hộ; kinh phí giảm 6.440 triệu đồng (ngân sách trung ương giảm 5.600 triệu đồng; ngân sách địa phương giảm 840 triệu đồng).

- Hỗ trợ nhà ở: Giảm từ 1.470 hộ xuống còn 1.368 hộ; kinh phí giảm 8.160 triệu đồng (ngân sách trung ương giảm 4.080 triệu đồng; ngân sách địa phương giảm 4.080 triệu đồng).

(Phụ lục điều chỉnh kèm theo)

III. NỘI DUNG, BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Tên Nghị quyết

Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Dự án 1 tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

2. Bố cục của Nghị quyết: Gồm có 03 điều

Điều 1. Điều chỉnh Dự án 1 tại Phụ lục I và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Nội dung điều chỉnh, bổ sung (Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

III. THỜI GIAN THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Tại Kỳ họp thường kỳ của Hội đồng nhân dân tỉnh tháng 12/2023.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua./.

(Gửi kèm theo dự thảo Nghị quyết).

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

26

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tấn Tuân
Nguyễn Tấn Tuân

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA DỰ ÁN 1
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Tờ trình số 12337/TTr-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư phát triển sau điều chỉnh				
		Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG	462.014	340.785	121.229	100.926	20.303	-14.600	-9.680	-4.920	-4.561	-359	457.094	340.785	116.309	96.365	19.944
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	167.625	88.894	78.731	71.877	6.854	-14.600	-9.680	-4.920	-4.561	-359	153.025	79.214	73.811	67.316	6.495
1	<i>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</i>															
2	<i>Phân bổ cho các địa phương</i>	167.625	88.894	78.731	71.877	6.854	-14.600	-9.680	-4.920	-4.561	-359	153.025	79.214	73.811	67.316	6.495
	- Dự án đầu tư hỗ trợ đất ở	8.096	7.040	1.056	740	316	-6.440	-5.600	-840	-589	-251	1.656	1.440	216	151	65
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nhà ở	117.600	58.800	58.800	57.924	876	-8.160	-4.080	-4.080	-3.972	-108	109.440	54.720	54.720	53.952	768
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	41.929	23.054	18.875	13.213	5.662						41.929	23.054	18.875	13.213	5.662
II	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS	206.637	175.629	31.008	19.993	11.015						206.637	175.629	31.008	19.993	11.015
III	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh	36.716	31.930	4.786	4.220	566						36.716	31.930	4.786	4.220	566
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	36.721	31.884	4.837	3.389	1.448						36.721	31.884	4.837	3.389	1.448
V	Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	14.315	12.448	1.867	1.447	420						14.315	12.448	1.867	1.447	420
VI	Chưa phân bổ											9.680	9.680			

Phụ lục II
PHÂN BỐ CHI TIẾT NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

T	Danh mục	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023						Điều chỉnh						Phân bổ											
		Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	Ngân sách địa phương			Năm 2023					Năm 2024						
					Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	NS địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	Ngân sách địa phương		
						NS tỉnh	NS huyện					NS tỉnh	NS huyện				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG		125.696	65.840	59.856	58.663	1.193		111.096	56.160	54.936	54.103	833		13.978	7.040	6.938	6.477	461		97.118	49.120	47.998	47.599	399
I	Hỗ trợ đất ở	176	8.096	7.040	1.056	739	317	36	1.656	1.440	216	151	65	3	138	120	18	13	5	33	1.518	1.320	198	139	59
1	Huyện Khánh Vĩnh	155	7.130	6.200	930	651	279	17	782	680	102	72	30							17	782	680	102	71	31
	Xã Cầu Bà																			3	138	120	18	13	5
	Xã Khánh Trung																			4	184	160	24	17	7
	Xã Khánh Bình																			9	414	360	54	38	16
	Xã Liên Sang																			1	46	40	6	4	2
2	Huyện Diên Khánh	3	138	120	18	13	5	3	138	120	18	13	5	3	138	120	18	13	5	0	0	0	0	0	0
	Xã Suối Tiên	1												1	46	40	6	4	2						
	Xã Diên Tân	2												2	92	80	12	9	3						
3	Thị xã Ninh Hoà	14	644	560	84	59	25	11	506	440	66	46	20							11	506	440	66	46	20
	Xã Ninh Tây																			11	506	440	66	46	20
4	Thành phố Cam Ranh	4	184	160	24	17	7	5	230	200	30	21	9							5	230	200	30	21	9
	Xã Cam Thịnh Tây																			5	230	200	30	21	9
II	Hỗ trợ nhà ở	1.470	117.600	58.800	58.800	57.924	876	1.368	109.440	54.720	54.720	53.952	768	173	13.840	6.920	6.920	6.464	456	1.195	95.600	47.800	47.800	47.460	340
1	Huyện Khánh Vĩnh	482	38.560	19.280	19.280	19.280		389	31.120	15.560	15.560	15.560		85	6.800	3.400	3.400	3.400		304	24.320	12.160	12.160	12.160	
	Xã Khánh Thượng																								
	Xã Sơn Thái																			6	480	240	240	240	
	Xã Cầu Bà													7	560	280	280	280		13	1.040	520	520	520	
	Xã Khánh Hiệp													6	480	240	240	240		72	5.760	2.880	2.880	2.880	
	Xã Khánh Trung													14	1.120	560	560	560		38	3.040	1.520	1.520	1.520	
	Xã Khánh Bình													27	2.160	1.080	1.080	1.080		52	4.160	2.080	2.080	2.080	

T T	Danh mục	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023					Điều chỉnh					Phân bổ													
		Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	Ngân sách địa phương			Năm 2023					Năm 2024						
					Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	NS địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	Ngân sách địa phương		
						NS tỉnh	NS huyện					NS tỉnh	NS huyện				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
	Xã Khánh Phú												15	1.200	600	600	600		42	3.360	1.680	1.680	1.680		
	Xã Khánh Thành																		40	3.200	1.600	1.600	1.600		
	Xã Khánh Đông												12	960	480	480	480		12	960	480	480	480		
	Xã Liên Sang												4	320	160	160	160		29	2.320	1.160	1.160	1.160		
	Xã Giang Ly																								
	Thị trấn Khánh Vĩnh																								
2	Huyện Khánh Sơn	915	73.200	36.600	36.600	36.600		915	73.200	36.600	36.600	36.600		50	4.000	2.000	2.000	2.000		865	69.200	34.600	34.600	34.600	
	Xã Thành Sơn													14	1.120	560	560	560		218	17.440	8.720	8.720	8.720	
	Xã Sơn Lâm													12	960	480	480	480		164	13.120	6.560	6.560	6.560	
	Xã Sơn Bình													7	560	280	280	280		90	7.200	3.600	3.600	3.600	
	Xã Sơn Hiệp													1	80	40	40	40		33	2.640	1.320	1.320	1.320	
	Thị trấn Tô Hạp																			109	8.720	4.360	4.360	4.360	
	Xã Sơn Trung													11	880	440	440	440		94	7.520	3.760	3.760	3.760	
	Xã Ba Cùm Bắc													5	400	200	200	200		79	6.320	3.160	3.160	3.160	
	Xã Ba Cùm Nam																			78	6.240	3.120	3.120	3.120	
3	Huyện Cam Lâm	12	960	480	480	336	144	12	960	480	480	336	144	12	960	480	480	336	144						
	Xã Sơn Tân													4	320	160	160	112	48						
	Xã Suối Cát													8	640	320	320	224	96						
4	Huyện Diên Khánh	3	240	120	120	84	36	3	240	120	120	84	36	3	240	120	120	84	36						
	Xã Suối Tiên													1	80	40	40	28	12						
	Xã Diên Tân													2	160	80	80	56	24						
5	Thị xã Ninh Hòa	23	1.840	920	920	644	276	17	1.360	680	680	476	204	5	400	200	200	140	60	12	960	480	480	308	172
	Xã Ninh Tây													5	400	200	200	140	60	12	960	480	480	308	172
6	Thành phố Cam Ranh	35	2.800	1.400	1.400	980	420	32	2.560	1280	1280	896	384	18	1440	720	720	504	216	14	1120	560	560	392	168
	Xã Cam Thịnh Tây																			7	560	280	280	196	84
	Xã Cam Phước Đông													18	1440	720	720	504	216	7	560	280	280	196	84

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung Dự án 1 tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 26-NQ/HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số /BC-BĐT ngày tháng năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Dự án 1 tại Phụ lục I và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Nội dung điều chỉnh, bổ sung (Phụ lục I, II kèm theo).

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày tháng năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, Tm.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA DỰ ÁN 1
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Nghị quyết 26/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư phát triển sau điều chỉnh				
		Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG	462.014	340.785	121.229	100.926	20.303	-14.600	-9.680	-4.920	-4.561	-359	457.094	340.785	116.309	96.365	19.944
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	167.625	88.894	78.731	71.877	6.854	-14.600	-9.680	-4.920	-4.561	-359	153.025	79.214	73.811	67.316	6.495
1	<i>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</i>															
2	<i>Phân bổ cho các địa phương</i>	167.625	88.894	78.731	71.877	6.854	-14.600	-9.680	-4.920	-4.561	-359	153.025	79.214	73.811	67.316	6.495
	- Dự án đầu tư hỗ trợ đất ở	8.096	7.040	1.056	740	316	-6.440	-5.600	-840	-589	-251	1.656	1.440	216	151	65
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nhà ở	117.600	58.800	58.800	57.924	876	-8.160	-4.080	-4.080	-3.972	-108	109.440	54.720	54.720	53.952	768
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	41.929	23.054	18.875	13.213	5.662						41.929	23.054	18.875	13.213	5.662
II	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS	206.637	175.629	31.008	19.993	11.015						206.637	175.629	31.008	19.993	11.015
III	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh	36.716	31.930	4.786	4.220	566						36.716	31.930	4.786	4.220	566
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	36.721	31.884	4.837	3.389	1.448						36.721	31.884	4.837	3.389	1.448
V	Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	14.315	12.448	1.867	1.447	420						14.315	12.448	1.867	1.447	420
VI	Chưa phân bổ											9.680	9.680			

Phụ lục II

**PHÂN BỐ CHI TIẾT NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023						Điều chỉnh						Phân bổ											
		Số lượng (hộ)	TMDT	NS trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMDT	NS trung ương	Ngân sách địa phương			Năm 2023						Năm 2024					
					Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Số lượng (hộ)	TMDT	NS trung ương	NS địa phương		Số lượng (hộ)	TMDT	NS trung ương	Ngân sách địa phương			
						NS tỉnh	NS huyện					NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
	TỔNG CỘNG		125.696	65.840	59.856	58.663	1.193		111.096	56.160	54.936	54.103	833		13.978	7.040	6.938	6.477	461		97.118	49.120	47.998	47.599	399
I	Hỗ trợ đất ở	176	8.096	7.040	1.056	739	317	36	1.656	1.440	216	151	65	3	138	120	18	13	5	33	1.518	1.320	198	139	59
1	Huyện Khánh Vĩnh	155	7.130	6.200	930	651	279	17	782	680	102	72	30							17	782	680	102	71	31
	Xã Cầu Bà																			3	138	120	18	13	5
	Xã Khánh Trung																			4	184	160	24	17	7
	Xã Khánh Bình																			9	414	360	54	38	16
	Xã Liên Sang																			1	46	40	6	4	2
2	Huyện Diên Khánh	3	138	120	18	13	5	3	138	120	18	13	5	3	138	120	18	13	5	0	0	0	0	0	0
	Xã Suối Tiên	1												1	46	40	6	4	2						
	Xã Diên Tân	2												2	92	80	12	9	3						
3	Thị xã Ninh Hoà	14	644	560	84	59	25	11	506	440	66	46	20							11	506	440	66	46	20
	Xã Ninh Tây																			11	506	440	66	46	20
4	Thành phố Cam Ranh	4	184	160	24	17	7	5	230	200	30	21	9							5	230	200	30	21	9
	Xã Cam Thịnh Tây																			5	230	200	30	21	9
II	Hỗ trợ nhà ở	1.470	117.600	58.800	58.800	57.924	876	1.368	109.440	54.720	54.720	53.952	768	173	13.840	6.920	6.920	6.464	456	1.195	95.600	47.800	47.800	47.460	340
1	Huyện Khánh Vĩnh	482	38.560	19.280	19.280	19.280		389	31.120	15.560	15.560	15.560		85	6.800	3.400	3.400	3.400		304	24.320	12.160	12.160	12.160	
	Xã Khánh Thượng																								
	Xã Sơn Thái																			6	480	240	240	240	
	Xã Cầu Bà													7	560	280	280	280		13	1.040	520	520	520	
	Xã Khánh Hiệp													6	480	240	240	240		72	5.760	2.880	2.880	2.880	
	Xã Khánh Trung													14	1.120	560	560	560		38	3.040	1.520	1.520	1.520	

T T	Danh mục	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023					Điều chỉnh						Phân bổ												
		Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	Ngân sách địa phương			Năm 2023					Năm 2024						
					Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	NS địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	NS trung ương	Ngân sách địa phương		
						NS tỉnh	NS huyện					NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	Tổng số				NS tỉnh	NS huyện	
	Xã Khánh Bình												27	2.160	1.080	1.080	1.080		52	4.160	2.080	2.080	2.080		
	Xã Khánh Phú												15	1.200	600	600	600		42	3.360	1.680	1.680	1.680		
	Xã Khánh Thành																		40	3.200	1.600	1.600	1.600		
	Xã Khánh Đông												12	960	480	480	480		12	960	480	480	480		
	Xã Liên Sang												4	320	160	160	160		29	2.320	1.160	1.160	1.160		
	Xã Giang Ly																								
	Thị trấn Khánh Vĩnh																								
2	Huyện Khánh Sơn	915	73.200	36.600	36.600	36.600		915	73.200	36.600	36.600	36.600	50	4.000	2.000	2.000	2.000		865	69.200	34.600	34.600	34.600		
	Xã Thành Sơn												14	1.120	560	560	560		218	17.440	8.720	8.720	8.720		
	Xã Sơn Lâm												12	960	480	480	480		164	13.120	6.560	6.560	6.560		
	Xã Sơn Bình												7	560	280	280	280		90	7.200	3.600	3.600	3.600		
	Xã Sơn Hiệp												1	80	40	40	40		33	2.640	1.320	1.320	1.320		
	Thị trấn Tô Hạp																		109	8.720	4.360	4.360	4.360		
	Xã Sơn Trung												11	880	440	440	440		94	7.520	3.760	3.760	3.760		
	Xã Ba Cùm Bắc												5	400	200	200	200		79	6.320	3.160	3.160	3.160		
	Xã Ba Cùm Nam																		78	6.240	3.120	3.120	3.120		
3	Huyện Cam Lâm	12	960	480	480	336	144	12	960	480	480	336	144	12	960	480	480	336	144						
	Xã Sơn Tân													4	320	160	160	112	48						
	Xã Suối Cát													8	640	320	320	224	96						
4	Huyện Diên Khánh	3	240	120	120	84	36	3	240	120	120	84	36	3	240	120	120	84	36						
	Xã Suối Tiên													1	80	40	40	28	12						
	Xã Diên Tân													2	160	80	80	56	24						
5	Thị xã Ninh Hòa	23	1.840	920	920	644	276	17	1.360	680	680	476	204	5	400	200	200	140	60	12	960	480	480	308	172
	Xã Ninh Tây													5	400	200	200	140	60	12	960	480	480	308	172
6	Thành phố Cam Ranh	35	2.800	1.400	1.400	980	420	32	2.560	1280	1280	896	384	18	1440	720	720	504	216	14	1120	560	560	392	168
	Xã Cam Thịnh Tây																			7	560	280	280	196	84
	Xã Cam Phước Đông													18	1440	720	720	504	216	7	560	280	280	196	84